

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HOÀNG HÓA
TỈNH THANH HÓA**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 54/2021/DS-ST

Ngày: 28/7/2021

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HOÀNG HÓA, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Vân

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Tâm

Bà Lương Thị Huyền

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Bình – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hoàng Hóa tham gia phiên tòa: Không.

Ngày 28 tháng 7 năm 2021, tại Toà án nhân dân huyện Hoàng Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý: 36/2021/TLST-DS ngày 04 tháng 5 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 91/2021/QĐXXST-DS ngày 19/7/2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị L, sinh năm 1969 (Có mặt)

Địa chỉ: SN 12, Phố V, thị trấn S, huyện H, tỉnh Thanh Hóa

Bị đơn: Bà Lương Thị L1, sinh năm 1957 (Có mặt)

Địa chỉ: Phố T, thị trấn S, huyện H, tỉnh Thanh Hóa

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25/02/2021, lời khai và trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, phía nguyên đơn bà Lê Thị L trình bày:

Do mối quan hệ quen biết nên ngày 25/01/2015 (AL), tức ngày 15/3/2015 (DL) bà Lương Thị L1 có vay của bà số tiền 246.000.000đ, lãi xuất hai bên thỏa thuận là 2.000.000đ/tháng, thời hạn trả nợ là ngày 25/4/2015 (AL) tức ngày 11/6/2015(DL). Ngày 31/3/2015 bà Lương Thị L1 đã trả được 16.000.000đ. Đến ngày 11/6/2015, bà Lương Thị L1 không trả nợ cho bà như đã thỏa thuận. Ngày 30/12/2017 (AL) tức ngày 15/02/2018 (DL) bà Lương Thị L1 trả thêm 5.000.000đ. Tổng cộng bà Lương Thị L1 mới trả cho bà 21.000.000đ. Từ ngày 15/02/2018 đến nay bà Lương Thị L1 không trả thêm cho bà đồng nào. Bà cũng khẳng định giấy vay nợ chỉ được thực hiện bởi bà và bà Lương Thị L1, không liên quan đến chồng bà và chồng bà L1. Vì vậy, bà yêu cầu Tòa án buộc bà L1 phải trả cho bà toàn bộ số tiền nợ gốc còn lại là 225.000.000đ và tiền lãi theo quy định của pháp luật kể từ thời điểm vay nợ cho đến nay.

Tại bản tự khai ngày 17/5/2021 và trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bà Lương Thị L1 trình bày: Bà và bà Lê Thị L là chỗ chị em quen biết nên từ năm 2012 đến năm 2015 bà có vay tiền của bà Lê Thị L nhiều lần, và bà cũng đã có trả nợ lãi và nợ gốc. Ngày 25/01/2015 (AL) tức ngày 15/3/2015 (DL) hai bên chốt nợ, bà nợ bà Lê Thị L cả gốc và lãi là 246.000.000đ, nên thống nhất viết giấy vay nợ với nhau. Lúc viết giấy hai bên có thỏa thuận lãi xuất là 7.000.000đ/tháng, số tiền lãi trong giấy bà Lê Thị L cung cấp cho Tòa án ghi 2.000.000đ/tháng là có sửa chữa, việc sửa chữa bà không biết. Hai bên thỏa thuận, thời hạn trả nợ là ngày 25/4/2015 (AL) tức là ngày 11/6/2015 (DL). Từ khi chốt nợ đến nay bà vẫn chưa trả tiền lãi cho bà Lê Thị L và cũng không trả được tiền gốc như đã thỏa thuận. Ngày 31/3/2015 bà trả được 16.000.000đ và ngày 30/12/2017 (AL) tức ngày 15/02/2018 (DL) bà trả thêm 5.000.000đ, tổng là 21.000.000đ. Đối với yêu cầu trả nợ của bà Lê Thị L, bà khẳng định việc vay nợ chỉ được thực hiện bởi bà và bà Lê Thị L, chồng bà không biết và không liên quan nên bà chịu trách nhiệm trả nợ, nhưng bà chỉ đồng ý về việc trả nợ gốc. Về phần nợ gốc bà xin được trả dần số tiền 125.000.000đ, phần còn lại là 100.000.000đ thì bà xin bà Lê Thị L miễn cho bà. Đối với phần nợ lãi, bà yêu cầu Tòa án áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện, không chấp nhận yêu cầu về lãi của bà L.

Tại phiên tòa các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1]. *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Bà Lê Thị L làm đơn khởi kiện “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 **Điều 26** Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn là bà Lương Thị L1 có địa chỉ tại thị trấn S, huyện H, tỉnh Thanh Hóa nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về Nội dung tranh chấp:

[2.1]. *Quan hệ vay nợ:* Do có quan hệ quen biết nên bà Lương Thị L1 có vay của bà Lê Thị L số tiền 246.000.000đ và hai bên có viết giấy vay tiền với nhau vào ngày 25/01/2015 (AL), tức ngày 15/3/2015 (DL), thời hạn trả nợ là ngày 25/4/2015 (AL) tức ngày 11/6/2015(DL). Việc vay nợ là sự tự nguyện được hai bên công nhận nên quan hệ vay nợ là hợp pháp.

[2.2]. *Về yêu cầu thanh toán nợ gốc:* Theo giấy vay nợ ngày 15/3/2015, bà Lương Thị L1 vay của bà Lê Thị L số tiền gốc là 246.000.000đ. Quá trình giải quyết vụ án, bà

Lương Thị L1 có cho rằng số tiền 246.000.000đ là gồm cả nợ gốc và nợ lãi bà vay từ năm 2012 đến thời điểm chốt nợ nhưng đã không xuất trình được các tài liệu chứng cứ chứng minh cho Tòa án. Mặt khác, bà Lương Thị L1 vẫn công nhận tại thời điểm viết giấy vay nợ, hai bên chốt số tiền nợ gốc là 246.000.000đ. Sau khi viết giấy vay nợ, bà Lương Thị L1 không thực hiện việc trả nợ như đã thỏa thuận, ngày 31/3/2015 bà Lương Thị L1 trả được 16.000.000đ và đến ngày 30/12/2017 (AL) tức ngày 15/02/2018 (DL) bà Lương Thị L1 trả thêm 5.000.000đ. Cả hai bên đều thống nhất hiện bà Lương Thị L1 còn nợ lại bà Lê Thị L số tiền nợ gốc là 225.000.000đ. Bà Lương Thị L1 xin bà Lê Thị L một phần nợ gốc là 100.000.000đ, phần còn lại là 125.000.000đ bà xin được trả dần nhưng không được bà Lê Thị L chấp nhận. Việc bà Lê Thị L yêu cầu bà Lương Thị L1 trả toàn bộ số tiền nợ gốc còn lại là 225.000.000đ là có cơ sở nên chấp nhận.

[2.3]. *Về yêu cầu thanh toán tiền lãi*: Theo Giấy vay nợ ngày 15/3/2015 bà Lê Thị L xuất trình cho Tòa án, lãi xuất hai bên thỏa thuận là 2.000.000đ/tháng. Bà Lương Thị L1 cho rằng tại thời điểm hai bên viết giấy vay nợ, thỏa thuận lãi xuất là 7.000.000đ/tháng, giấy vay nợ bà Lê Thị L xuất trình cho Tòa án có sự sửa chữa lãi xuất, nhưng bà không cung cấp cho Tòa án chứng cứ chứng minh, đồng thời, từ thời điểm hai bên viết giấy vay nợ đến nay, bà chưa trả tiền lãi cho bà Lê Thị L. Bà Lê Thị L yêu cầu Tòa án buộc bà Lương Thị L1 phải thanh toán số tiền nợ lãi trên số tiền nợ gốc 225.000.000đ tính từ ngày hai bên ký giấy vay nợ, lãi xuất tính theo lãi ngân hàng. Bà Lương Thị L1 không đồng ý trả lãi và yêu cầu Tòa án áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện, không chấp nhận yêu cầu về lãi của bà Lý. Theo thỏa thuận vay tiền thì từ ngày 11/6/2015 quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lê Thị L đã bị xâm phạm. Từ sau khi bà Lương Thị L1 vi phạm thỏa thuận trả nợ đến ngày 15/02/2018, bà Lương Thị L1 đã trả được 21.000.000đ tiền gốc và từ ngày 15/02/2018 đến nay không trả thêm khoản nào cho bà Lê Thị L. Tính đến ngày bà Lê Thị L khởi kiện (ngày 28/4/2021) đã quá thời hạn 03 năm. Theo Điều 159 Bộ luật tố tụng Dân sự 2004, sửa đổi bổ sung năm 2011, Điều 23 Nghị quyết 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, đối với yêu cầu thanh toán khoản tiền lãi thì Tòa án không giải quyết vì đã hết thời hiệu khởi kiện, nên đình chỉ trả lại đơn khởi kiện cho bà Lê Thị L đối với yêu cầu thanh toán tiền lãi.

[3] *Về án phí*: Bà Lương Thị L1 thuộc đối tượng người cao tuổi và xin Tòa án miễn án phí nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 463, Điều 466, **Điều 688** của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 159 của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2004, sửa đổi bổ sung năm 2011; Điều 23 Nghị quyết 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; **Điều 26**, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147,

217, 218, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Lương Thị L1 phải trả cho bà Lê Thị L toàn bộ số tiền nợ gốc còn lại là 225.000.000đ (*Hai trăm hai lăm triệu đồng*).

Từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật bà Lê Thị L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chưa thi hành án, hàng tháng bà Lương Thị L1 còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 BLDS năm 2015 trên số tiền phải thi hành án, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện đòi nợ lãi phát sinh từ số nợ gốc nêu trên của bà Lê Thị L đối với bà Lương Thị L1.

Về án phí: Bị đơn bà Lương Thị L1 thuộc đối tượng miễn án phí và xin Tòa án miễn án phí nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà Lê Thị L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.150.000đ (Sáu triệu một trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0010187 ngày 28/4/2021 **tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hoằng Hóa.**

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND huyện Hoằng Hóa;
- Chi cục THADS huyện Hoằng Hóa;
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Ngọc Vân